

Số : /QĐ-UBND

Đức Cơ, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xử lý chuyển nguồn kinh phí vốn sự nghiệp
thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 sang năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau;

Căn cứ Công văn số 13579/BTC-KTNN ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2022 trên TABMIS;

Căn cứ Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2022;

Căn cứ Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Công văn số 46/TCKH-NS ngày 28/02/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi chuyển nguồn kinh phí vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 sang năm 2023 tại các đơn vị, số tiền **4.675.932.320 đồng** (Bốn tỉ, sáu trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi hai ngàn, ba trăm hai mươi đồng). Có bảng chi tiết kèm theo.

Điều 2. Phòng Tài chính - Kế hoạch lập thủ tục chuyển nguồn kinh phí tại Điều 1 đúng quy định và quản lý nguồn ngân sách theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đức Cơ, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Mạnh Định

DANH SÁCH CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Đơn vị	Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn	Mã CTMT	Tổng kinh phí	Trong đó			Ghi chú
								Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
A	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						3.490.949.320	3.284.949.320		206.000.000	
1	Phòng Tài chính-Kế hoạch	Dự án 3: Phát triển sản xuất, nông lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	618	281	15	00513	95.000.000	86.000.000		9.000.000	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án 3: Phát triển sản xuất, nông lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	612	281	15	00513	1.203.000.000	1.089.000.000		114.000.000	
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Dự án 5: Phát triển giáo dục và đào tạo nâng cao nguồn nhân lực	622	098	15	00515	237.000.000	237.000.000			
4	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	Dự án 5: Phát triển giáo dục và đào tạo nâng cao nguồn nhân lực	624	098	15	00515	1.223.117.320	1.223.117.320			
5	Phòng Văn hóa và thông tin	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	625	171	15	00521	5.000.000	5.000.000			
6	Phòng Dân tộc						152.832.000	124.832.000	-	28.000.000	-
		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	683	171	15	00521	21.072.000	7.072.000		14.000.000	
		Dự án 9: Đầu tư, phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	683	398	15	00519	131.760.000	117.760.000		14.000.000	
7	Hội Liên hiệp phụ nữ	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	712	398	15	00518	575.000.000	520.000.000		55.000.000	

STT	Đơn vị	Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn	Mã CTMT	Tổng kinh phí	Trong đó			Ghi chú
								Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
B	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						500.000	500.000	-	-	-
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	612	281	15	00493	500.000	500.000			
C	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững						1.184.483.000	1.015.483.000	15.000.000	154.000.000	
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	612	281	15	00473	479.000.000	435.000.000		44.000.000	
2	Phòng Lao động thương binh và Xã hội						345.000.000	301.000.000	15.000.000	29.000.000	-
		Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.	624	075	15	00474	205.000.000	186.000.000		19.000.000	
		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin,	624	171	15	00476	28.000.000	26.000.000		2.000.000	
		Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	624	341	15	00477	112.000.000	89.000.000	15.000.000	8.000.000	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	624	171	15	00476	192.000.000	174.000.000		18.000.000	
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	622	075	15	00474	168.483.000	105.483.000		63.000.000	
TỔNG CỘNG							4.675.932.320	4.300.932.320	15.000.000	360.000.000	-